

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN - VIỆT NAM

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THÀN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

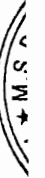
VIỆT NAM

THÁNG 01 - 2015

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 22



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		148,319,351,252	116,758,767,373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10,581,792,157	6,437,832,352
1. Tiền	111		10,581,792,157	5,437,832,352
2. Các khoản tương đương tiền	112			1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	303,009,896	3,293,277,629
1. Đầu tư ngắn hạn	121		303,009,896	3,293,277,629
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,605,338,694	53,971,358,334
1. Phải thu của khách hàng	131		80,858,680,643	44,226,849,795
2. Trả trước cho người bán	132		6,545,410,171	8,397,418,976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,143,587,431	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,047,152,201	6,078,837,930
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,989,491,752)	(4,731,748,367)
IV Hàng tồn kho	140	V.04	36,520,896,703	46,474,566,605
1. Hàng tồn kho	141		38,178,492,944	47,925,121,793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,657,596,241)	(1,450,555,188)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	11,308,313,802	6,581,732,453
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		361,086,875	248,434,963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3,128,061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,229,177,579	645,028,664
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,718,049,348	5,685,140,765
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		49,622,070,908	56,556,786,549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1,143,587,430
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212	V.06		1,143,587,430
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-

4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,271,249,818	6,400,238,271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	4,157,614,411	5,188,056,919
- Nguyên giá	222		8,857,192,574	8,851,647,847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,699,578,163)	(3,663,590,928)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1,113,635,407	1,212,181,352
- Nguyên giá	228		1,695,576,227	1,695,576,227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(581,940,820)	(483,394,875)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	44,332,406,548	48,804,256,342
1. Đầu tư vào công ty con	251		71,116,203,358	71,116,203,358
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư dài hạn khác	258			-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(26,783,796,810)	(22,311,947,016)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,414,542	208,704,505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18,414,542	208,704,505
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197,941,422,160	173,315,553,922

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		107,674,294,084	84,002,537,114
I. Nợ ngắn hạn	310		104,259,093,084	75,905,744,717
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	50,287,854,523	39,993,825,346
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	23,510,216,209	8,493,951,981
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	13,377,710,343	12,068,389,726
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	7,629,494,296	7,447,655,543
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1,375,725,475	1,331,480,126
6. Chi phí phải trả	316		21,807,000	152,000,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	6,115,352,884	6,262,632,977
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,928,580,136	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,352,218	155,809,018
II. Nợ dài hạn	330		3,415,201,000	8,096,792,397
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		1,694,099,118
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17		1,570,061,306
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	3,415,201,000	4,832,631,973
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		90,267,128,076	89,313,016,808
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	90,267,128,076	89,313,016,808
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,959,850,000	53,959,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			16,090,726,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,510,945,741	7,510,945,741
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,027,072,632	4,027,072,632
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,678,533,703	7,724,422,435
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		197,941,422,160	173,315,553,922

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo

Võ Anh Thụy

110/ C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

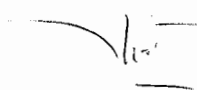
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	97,394,476,683	55,292,115,912	198,133,013,519	157,006,130,642
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5,250,000,000		5,250,000,000	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	92,144,476,683	55,292,115,912	192,883,013,519	157,006,130,642
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	71,695,993,992	39,567,047,569	143,542,303,251	112,319,610,894
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,448,482,691	15,725,068,343	49,340,710,268	44,686,519,748
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	271,616,453	7,446,243,734	548,572,174	7,949,960,199
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	4,023,801,052	1,701,804,359	8,848,250,154	9,493,516,915
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		960,486,597	1,074,901,285	3,913,837,801	5,209,647,072
8.	Chi phí bán hàng	24		9,059,901,513	6,251,332,918	30,847,892,020	28,530,786,394
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		961,524,767	4,045,422,075	7,567,470,293	14,286,875,063
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		6,674,871,812	11,172,752,725	2,625,669,975	325,301,575
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	150,554,569	196,767,048	461,235,121	1,044,612,438
12.	Chi phí khác	32	VI.08	1,904,891,842	746,944,135	2,132,793,828	898,338,268
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,754,337,273)	(550,177,087)	(1,671,558,707)	146,274,170
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,920,534,539	10,622,575,638	954,111,268	471,575,745
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09			-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,920,534,539	10,622,575,638	954,111,268	471,575,745
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11				

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2015

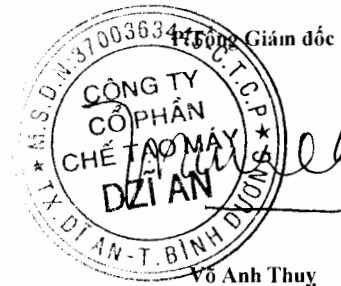
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo



Võ Anh Thụy

11/1/15 - H.C.C. 10/11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		62,948,764,734	39,271,925,590
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(45,260,151,822)	(25,204,795,635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,771,343,018)	(225,264,491)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(961,119,661)	(1,074,901,285)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(500,000,000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(32,445,940,309)	(27,898,476,386)
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		29,329,709,209	14,617,254,893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		11,339,919,133	(514,257,314)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(12,261,966,153)	(3,328,564,698)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		148,475,196	7,351,956,414
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,350,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,403,706,039	1,121,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		3,403,706,039	1,121,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(5,306,078,879)	4,915,391,716
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CS	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,998,185,669	21,876,230,937
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,944,025,260)	(18,896,976,822)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(282,349,853)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,945,793,345)	(4,594,673,932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,826,017,211	(1,615,419,817)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,859,857,465	2,785,714,585
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,721,934,692	2,652,117,767
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,581,792,157	5,437,832,352

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

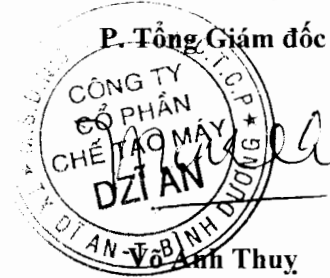


Nguyễn Thị Ái Vy

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo này chỉ trình bày số liệu của Văn Phòng Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An Tại Việt Nam. Để hiểu một cách đầy đủ về tình hình hoạt động của công ty phải được đọc kèm cùng với các báo cáo tài chính của chi nhánh, các công ty con của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Công ty có công ty con và chi nhánh như sau:

1. Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cam-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

2. Thành lập Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

3. Ngày 14/06/2012, Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.
3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.
4. **Ngành nghề kinh doanh:**
Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt tại động trụ sở).
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
Lạm phát tăng và lãi suất cho vay tăng ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty tăng theo.
6. **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** 122 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đ

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

11/11/2023

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>5 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cho vay (tiền gửi có kỳ hạn) thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con) được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: máy móc và công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn hình thành tài sản cố định và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo công văn số 4830/CT-TT&HT ngày 23/07/2008 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương trả lời cho Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm và thời gian hưởng thuế suất ưu đãi còn lại từ năm 2004 đến hết năm 2012 và tiếp tục được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp thêm 6 năm kể từ năm 2004 đến hết năm 2009.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: VNĐ/USD 20.860

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin nếu có sự khác biệt trọng yếu trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý...

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

16. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và phải trả người bán.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	10,581,792,157	5,437,832,352
Tiền mặt	27 676 036	10,232,450
Tiền gửi ngân hàng	10,554,116,121	5,427,599,902
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	10 486 190 374	5,096,279,569
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	53,341,546	313,654,963
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	14 584 201	17,665,370
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	1,000,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 3 tháng</i>		1,000,000,000
Cộng	10,581,792,157	6,437,832,352
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	303,009,896	3,293,277,629
<i>Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng</i>	303,009,896	3,293,277,629
Cộng	303,009,896	3,293,277,629
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	80,858,680,643	44,226,849,795
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>		44,226,849,795
Trả trước cho người bán	6,545,410,171	8,397,418,976
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>		1,321,185,455
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>		7,076,233,521
Phải thu khác	6,047,152,201	6,078,837,930
<i>Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm</i>	6,000,000,000	6,000,000,000
<i>Bảo hiểm xã hội</i>		
<i>Phải thu khác</i>	47,152,201	78,837,930
Cộng	93,451,243,015	58,703,106,701
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu năm	4,989,491,752	2,438,697,330
Số dự phòng trong năm		2,381,949,860
Hoàn nhập		88,898,823
Số dư cuối năm	4,989,491,752	4,731,748,367

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	20,381,830,041	25,662,884,252
Nguyên liệu, vật liệu	1,228,638,981	1,214,479,923
Công cụ, dụng cụ	3,516,358,584	12,241,317,402
Chi phí SX, KD dở dang	7,502,634,701	7,926,424,036
Thành phẩm	5,549,030,637	880,016,180
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38,178,492,944	47,925,121,793
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,657,596,241)	(1,450,555,188)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	36,520,896,703	46,474,566,605

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	361,086,875	248,434,963
Chi phí chờ phân bổ	361 086 875	248,434,963
Thuế GTGT được khấu trừ	-	3,128,061
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	1 229 177 579	645,028,664
Tài sản ngắn hạn khác	9,718,049,348	5,685,140,765
Tạm ứng	7 104 113 086	3,975,127,968
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,613,936,262	1,710,012,797
<i>Kí quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành</i>	2 613 936 262	1,710,012,797
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	11,308,313,802	5,936,703,789

6. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia	-	1,143,587,430
Cộng	-	1,143,587,430

7. Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh ở trang 26)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,391,038,227	304,538,000	1,695,576,227
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-
<i>Giảm theo thông tư 45</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	1,391,038,227	304,538,000	1,695,576,227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	407,815,067	153,451,243	561,266,310
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	9,068,256	11,606,254	20,674,510
<i>Giảm theo thông tư 45</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	416,883,323	165,057,497	581,940,820

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	983,223,160	151,086,757	1,134,309,917
---------------	-------------	-------------	---------------

114 / 101

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong kỳ.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An		71,116,203,358		71,116,203,358
(1) Tâm	100%	4,000,000,000		4,000,000,000
Công ty TNHH Nhà Máy				
(2) Tonlebet - Cambodia	100%	67,116,203,358	100%	67,116,203,358
Dự phòng giảm giá đầu				
(3) tư tài chính dài hạn		(26,783,796,810)		(22,311,947,016)
Cộng		44,332,406,548		48,804,256,342

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

1. Ngày 14/06/2012, Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dũ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm.

2. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet đã đi vào hoạt động vào năm 2011. Nhà máy điện đi vào hoạt động, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa chạy ra điện ổn định, công suất không như dự kiến ban đầu.

3. Dự phòng khoản lỗ ngoài kế hoạch của công ty con tại Cambodia.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	50,287,854,523	39,993,825,346
Chi nhánh ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương	49 723 154 818	39,993,825,346
Vay bằng VNĐ	49 723 154 818	39,993,825,346
Ngân hàng HSBC	564,699,705	
Vay cá nhân		
Cộng	50,287,854,523	39,993,825,346

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
12.00050/HDTD.HM	06/06/2012	12 tháng	Thả nổi	Thế chấp động sản và bất động sản.

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	17,069,457,288	7,722,845,911
Nhà cung cấp nước ngoài	6,440,758,921	771,106,070
Cộng	23,510,216,209	8,493,951,981

12. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	13,377,710,343	12,068,389,726
Khách hàng nước ngoài		-
Cộng	13,377,710,343	12,068,389,726

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3 683 273 245	2,874,247,602
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế xuất, nhập khẩu		172,769,022
Thuế thu nhập cá nhân	2 363 980 926	4,400,638,919
Các khoản thuế phải nộp khác	1,582,240,125	
Cộng	7,629,494,296	7,447,655,543

14 Phải trả cho người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lương tháng 12		873,187,417
Chi phí lương tháng 13	449,007,000	458,292,709
Chi phí lương tháng 9-14	926 718 475	
Cộng	1,375,725,475	1,331,480,126

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	80,691,585	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7,029,275
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,016,699,331	6,255,603,702
<i>Lương & thưởng theo doanh thu</i>	6 016 699 331	6,255,603,702
<i>Trích thừa thuế TNCN (DZI An)</i>		
<i>Phải trả khác</i>		
Cộng	6,097,390,916	6,262,632,977

16 Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	-	1,694,099,118
Vay ngân hàng		1,694,099,118
<i>Ngân hàng HSBC</i>		1,694,099,118
Cộng	-	1,694,099,118

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	đảm bảo
<i>BIH 121103CM</i>	<i>16/08/2012</i>	<i>29/06/2015</i>	<i>15%</i>	<i>Thẻ chấp động sản và bất động sản.</i>

17 Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện	1,928,580,136	1,570,061,306
Cộng	1,928,580,136	1,570,061,306

18. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu bán máy phát điện chưa thực hiện	3,415,201,000	4,832,631,973
	3,415,201,000	4,832,631,973

19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem trang số 27).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	53,959,850,000	53,959,850,000
Cộng	53,959,850,000	53,959,850,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,959,850,000	34,498,500,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53,959,850,000	31,079,800,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		3,418,700,000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	53,959,850,000	34,498,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3,418,700,000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

Năm nay	Năm trước
	5%

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,395,985	3,449,850
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,395,985	3,449,850
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	3,449,850
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,395,985	3,449,850
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	3,449,850
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	7,510,945,741	7,510,945,741
Quỹ dự phòng tài chính	4,027,072,632	4,027,072,632
Cộng	11,538,018,373	11,538,018,373

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quý dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 4-2014	Quý 4-2013
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	97,394,476,683	55,292,115,912
Cộng	97,394,476,683	55,292,115,912
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	5,250,000,000	-
Cộng	5,250,000,000	-
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	92,144,476,683	55,292,115,912
Cộng	92,144,476,683	55,292,115,912
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	71,695,993,992	39,567,047,569
Cộng	71,695,993,992	39,567,047,569
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271,616,453	7,446,243,734
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	271,616,453	7,446,243,734
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	960,486,597	1,074,901,285
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	287,072,157	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con tại cambodia	2,776,242,298	
Chi phí tài chính khác		626,903,074
Cộng	4,023,801,052	1,701,804,359

11/2/2014

	Quý 4-2014	Quý 4-2013
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng		
Lương theo doanh thu bán hàng	4 804 874 748	6 251 332 918
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28,760,330	
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC		
Chi phí bảo hành	4,226,266,435	
Chi phí lương, dịch vụ mua ngoài các bộ phận		
Chi phí bằng tiền khác		-
Cộng	9,059,901,513	6,251,332,918
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4-2014	Quý 4-2013
Chi phí nhân viên	591,193,230	1,187,347,020
Chi phí đồ dùng văn phòng	54,465,206	33,745,349
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	111,650,301	167,274,516
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204,216,030	731,163,872
Chi phí bằng tiền khác		1,925,891,318
Cộng	961,524,767	4,045,422,075
09. Thu nhập khác	Quý 4-2014	Quý 4-2013
Thu chênh lệch thanh toán		
Thu tiền bán phế liệu, thanh lý TS	31,909,195	
Thu nhập khác	118,645,374	196,767,048
Cộng	150,554,569	196,767,048
10. Chi phí khác	Quý 4-2014	Quý 4-2013
Chi phí về bán phế liệu, TSCĐ		
Chi tiền phạt	1,687,795,189	
Chi nộp chậm nộp, khác		
Chênh lệch tỷ giá, thanh toán	217,096,653	746,944,135
Cộng	1,904,891,842	746,944,135
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4-2014	Quý 4-2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,920,534,539	10,622,575,638
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	4,920,534,539	10,622,575,638
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp trong kỳ	-	-

(S) /
 V /
 H /

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4-2014	Quý 4-2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,920,534,539	10,622,575,638
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4,920,534,539	10,622,575,638
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,395,985	5,395,985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	912	1,969

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Cty TNHH Nhà Máy Tonlebet - cambodia	Mẹ - Con	Góp vốn	-	67,116,203,358
2. Chi nhánh Cambodia	Chi nhánh	Góp vốn	-	14,260,484,215
		Phải thu	-	3 294 524 774
3. Cty TNHH CTM An Tâm	Mẹ - Con	Phải trả		2,413,960,187
		Góp vốn	-	4,000,000,000

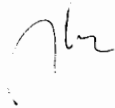
2. Báo cáo bộ phận

Văn phòng Công ty hoạt động một ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh máy phát điện và hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam nên không có sự khác biệt về các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Những thông tin khác.

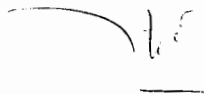
Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ái Vy

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

P. Tổng Giám đốc



Võ Anh Thụy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN AN TÂM - T. BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

v.

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,163,224,919	3,900,121,838	2,788,301,090		8,851,647,847
<i>Mua trong năm</i>	-			-	-
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	-			-	-
<i>Giảm khác</i>	-			-	-
<i>Điều chỉnh theo thông tư 45</i>	-			-	-
Số dư cuối năm	2,163,224,919	3,900,121,838	2,788,301,090	-	8,851,647,847
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	859,226,367	2,258,130,504	1,305,803,580	-	4,423,160,451
<i>Khấu hao trong năm</i>	37,120,966	133,155,240	100,596,779	-	270,872,985
<i>Giảm khác</i>	-		-	-	-
<i>Điều chỉnh theo thông tư 45</i>	-			-	-
Số dư cuối năm	896,347,333	2,391,285,744	1,406,400,359	-	4,694,033,436
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1,303,998,552	1,641,991,334	1,482,497,510	-	4,428,487,396
Số dư cuối năm	1,266,877,586	1,508,836,094	1,381,900,731	-	4,157,614,411

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.188.056.919 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dưới 30 triệu đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 895.225.283 VNĐ

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên 30 triệu đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.640.155.726 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.